

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

00000

QUÝ 1 NĂM 2015

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		100		757.601.291.561	674.324.250.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		138.849.598.843	188.495.115.029
1. Tiền		111	V.01	4.338.129.208	4.823.569.352
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.01	134.511.469.635	183.671.545.677
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	287.384.941.666	257.384.941.666
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		287.384.941.666	257.384.941.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		279.116.329.119	174.978.631.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.03	226.025.828.823	133.772.053.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		12.590.258.069	8.928.059.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.04	56.674.986.971	48.453.262.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137		(16.174.744.744)	(16.174.744.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		50.015.000.861	49.891.297.717
1. Hàng tồn kho		141	V.07	50.015.000.861	49.891.297.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		2.235.421.072	3.574.265.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.13	46.246.339	92.492.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		2.189.174.733	3.481.772.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	V.14		0

Đơn vị tính: đồng

1				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		2	3	4
I. Các khoản phải thu dài hạn		200		906.497.025.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		210		0
2. Trả trước cho người bán dài hạn		211	V.03	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		
4. Phải thu nội bộ dài hạn		213		
5. Phải thu về cho vay dài hạn		214		
6. Phải thu dài hạn khác		215		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216	V.04	
II. Tài sản cố định		219		
1. Tài sản cố định hữu hình		220		546.868.621.283
- Nguyên giá		221	V.09	528.069.929.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		222		2.178.807.123.918
2. Tài sản cố định thuê tài chính		223		(1.650.737.194.456)
- Nguyên giá		224	V.11	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		225		0
3. Tài sản cố định vô hình		226		
- Nguyên giá		227	V.10	18.798.691.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		228		22.600.843.910
III. Bất động sản đầu tư		229		(3.802.152.089)
- Nguyên giá		230	V.12	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		231		0
IV. Tài sản dở dang dài hạn		232		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		240		190.818.419.852
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		241	V.08	167.194.104.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn		242		
1. Đầu tư vào công ty con		243	V.08	190.818.419.852
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		250		167.609.315.885
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		251	V.02	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		252		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		253	V.02	8.498.144.533
VI. Tài sản dài hạn khác		254		152.080.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn		255	V.02	(13.968.828.648)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		260		21.000.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		261	V.13	1.200.668.141
		262		124.541.893
		263		1.076.126.248

1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.664.098.316.722	1.593.446.616.137
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		535.613.111.970	527.326.640.516
I. Nợ ngắn hạn	310		165.720.658.630	181.880.036.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	13.145.176.520	22.872.163.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.438.000	96.954.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	36.521.662.385	43.580.650.677
4. Phải trả người lao động	314		12.899.703.188	28.525.610.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.471.541.883	13.254.735.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	19.565.223.636	21.064.769.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	57.844.693.554	44.348.186.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	13.248.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.006.219.464	8.136.965.164
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		369.892.453.340	345.446.603.888
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	367.822.253.490	343.376.404.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	45.561.600	45.561.600
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	2.024.638.250	2.024.638.250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

1				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.25	1.128.485.204.752	1.066.119.975.621
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	(170.802.403)	(170.802.403)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	29.226.057.428	29.226.057.428
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.180.814.363	245.211.093.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245.211.093.878	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.969.720.485	245.211.093.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.794.767.273	35.399.258.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.664.098.316.722	1.593.446.616.137

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 08 tháng 05 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Bai Thi Kim Na

Huỳnh Văn Khanh

HUYỀN VÂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163.311.924.126	96.782.792.237	163.311.924.126	96.782.792.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163.311.924.126	96.782.792.237	163.311.924.126	96.782.792.237
4. Giá vốn hàng bán	11		70.049.178.157	58.918.003.735	70.049.178.157	58.918.003.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.262.745.969	37.864.788.502	93.262.745.969	37.864.788.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.230.673.341	3.947.494.031	1.230.673.341	3.947.494.031
7. Chi phí tài chính	22		6.974.158.229	10.083.828.968	6.974.158.229	10.083.828.968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.974.158.229	10.083.828.968	6.974.158.229	10.083.828.968
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.378.778.455	5.340.099.521	8.378.778.455	5.340.099.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24-(25+26)]	30		79.140.482.626	26.388.354.044	79.140.482.626	26.388.354.044
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		2.500.000	638.297.122	2.500.000	638.297.122

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.500.000)	(638.297.122)	(2.500.000)	(638.297.122)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		79.137.982.626	25.750.056.922	79.137.982.626	25.750.056.922
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.772.753.495	5.211.122.951	16.772.753.495	5.211.122.951
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.365.229.131	20.538.933.971	62.365.229.131	20.538.933.971
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		60.969.720.485	19.494.888.337	60.969.720.485	19.494.888.337
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.395.508.646	1.044.045.634	1.395.508.646	1.044.045.634
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		871	278	871	278
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Binh

Bai Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuoc

HUYỀN VÂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4
1. Lợi nhuận trước thuế	01			5
			79.137.982.626	25.750.056.922
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		36.249.656.113	35.689.916.403
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		6.974.158.229	10.083.828.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.361.796.968	71.523.802.293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93.742.090.964)	(21.286.129.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(123.703.144)	(663.640.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.802.336.292)	12.242.045.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46.246.339	99.415.454
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(260.998.130)	(2.065.274.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.105.378.535)	(7.027.108.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.686.904.716)	(22.357.292.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.313.368.474)	30.465.819.001
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
 4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosar:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%
 - Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
- ### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện Lực Việt Nam
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		Đơn vị tính: đồng	
		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		940.927.830	1.891.729.074
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.397.201.378	2.931.840.278
- Tiền đang chuyển		0	0
Cộng		4.338.129.208	4.823.569.352

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	287.384.941.666		257.384.941.666	
- Trái phiếu	287.384.941.666		257.384.941.666	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000		21.000.000.000	
- Trái phiếu	20.000.000.000		20.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000		1.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0			0		
- Đầu tư vào công ty liên kết	8.498.144.533			8.498.144.533		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	8.498.144.533			8.498.144.533		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	152.080.000.000			152.080.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.100.000.000			1.100.000.000		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Công ty đang đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Đại Nga

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 1-2015:

+ Sản lượng điện sản xuất: 4.529.690 kWh

- + Doanh thu: 10,441 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN trong kỳ: 3,832 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ: 3,626 tỷ đồng
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:
 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
 - + Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Mua bán điện		226.025.828.823	133.772.053.697
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		216.780.267.104	127.598.712.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác		7.113.964.230	4.459.036.033
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		2.131.597.489	1.714.304.667
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết đối tượng)			
- Công ty Mua bán điện		216.780.267.104	127.598.712.997
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		7.113.964.230	4.459.036.033

4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá:	56.674.986.971		48.453.262.395
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:			
- Phải thu người lao động:	2.463.826.000		567.940.000
- Kỳ cược, ký quỹ:			
- Cho mượn:			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác:	54.211.160.971		47.885.322.395
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá:			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:			
- Phải thu người lao động:			

- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.					
Cộng					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) Tài sản cố định;					
d) Tài sản khác;					

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	46.784.190.314		46.737.014.322		
- Công cụ, dụng cụ;	64.257.564		98.797.723		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.166.552.983		3.055.485.672		
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng	50.015.000.861		49.891.297.717		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10%						
- Mua sắm;						
- Dự án nhà máy thủy điện Đại Nga					190.818.419.852	167.194.104.018
- Sửa chữa.						
Cộng					190.818.419.852	167.194.104.018

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.445.725.685.529	603.229.665.552	118.511.576.960	11.340.195.877		2.178.807.123.918
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác		918.972.000				
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				918.972.000		
Số dư cuối kỳ	1.445.725.685.529	604.148.637.552	118.511.576.960	10.421.223.877		2.178.807.123.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	897.758.169.923	597.145.974.243	110.505.069.918	9.226.617.019		1.614.635.831.103
- Khấu hao trong kỳ	32.806.107.133	339.055.093	2.877.032.488	79.168.639		36.101.363.353
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giám khác							
Số dư cuối kỳ	930.564.277.056	597.485.029.336	113.382.102.406	9.305.785.658		1.650.737.194.456	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	547.967.515.606	6.083.691.309	8.006.507.042	2.113.578.858		564.171.292.815	
- Tại ngày cuối kỳ	515.161.408.473	6.663.608.216	5.129.474.554	1.115.438.219		528.069.929.462	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						-
- Tào ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.584.659.329			2.000.000.000	69.200.000	3.653.859.329
- Khấu hao trong kỳ	148.292.760					148.292.760
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.732.952.089			2.000.000.000	69.200.000	3.802.152.089
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	18.946.984.581					18.946.984.581
- Tại ngày cuối kỳ	18.798.691.821					18.798.691.821

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuế tính số liệu và giải trình khác:

1.3. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	46.246.339	92.492.678
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	46.246.339	92.492.678
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

46.246.339

92.492.678

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ

Đầu năm

Khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.844.693.554		13.496.507.404		44.348.186.150	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	367.822.253.490		24.445.849.452		343.376.404.038	
- Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCT504-Thacmo	227.079.000.000				227.079.000.000	
- Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCT504-Dakrosa	30.000.000.000				30.000.000.000	
- Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HDTD ngày 05/01/2004	9.929.318.858				9.929.318.858	
- Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HDTD/CIB-HCM	100.813.934.632		24.445.849.452		76.368.085.180	
Cộng	425.666.947.044		37.942.356.856		387.724.590.188	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				

- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.213.962.173		22.872.163.965	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh			2.614.428.272	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Thành Phú			1.754.007.835	
- Công ty cổ phần xây lắp Hùng Vương	1.392.415.346		1.992.415.346	
- Cty 789 BQP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189	
- Cty CP xây dựng 384	1.436.659.812		3.687.280.225	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.213.962.173		11.721.893.098	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	13.145.176.520		22.872.163.965	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	2.914.730.164	16.073.853.809	10.286.802.210	8.701.781.763
- Thuế TNDN	31.980.886.010	16.775.253.495	32.105.378.535	16.650.760.970
- Thuế Tài nguyên	2.538.987.295	11.230.288.167	7.773.541.622	5.995.733.840
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.254.610.396	1.727.377.472	547.807.732
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-			-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.125.472.400	3.641.092.280	5.140.986.600	4.625.578.080
Cộng	43.580.650.677	49.986.098.147	57.045.086.439	36.521.662.385

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		5.471.541.883	13.254.735.845
- Lãi vay phải trả			
- Các khoản trích trước khác		5.471.541.883	13.254.735.845
Cộng			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		38.936.986	34.462.896
- Bảo hiểm xã hội;		37.255.400	
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		19.489.031.250	21.030.306.692
Cộng		19.565.223.636	21.064.769.588

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối quý				Đầu năm	
a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD			10.561.000.000	
- Dự phòng phải trả khác			2.687.000.000	
			13.248.000.000	
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)			2.024.638.250	2.024.638.250
			2.024.638.250	2.024.638.250
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	46.889.661	24.251.370.991	35.835.256.767	(170.802.403)	156.605.005.332	973.022.088.439
- Lãi trong năm trước							242.192.818.182	242.192.818.182
- Phân phối lợi nhuận			4.927.796.776				(4.927.796.776)	0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.684.405.000)	(5.684.405.000)
- Phân loại lại			24.251.370.991	(24.251.370.991)				0
- Trả cổ tức							(143.060.526.000)	(143.060.526.000)
- Giảm khác							(350.000.000)	(350.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất					(435.998.140)		435.998.140	0
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428		35.399.258.627	(170.802.403)	245.211.093.878	1.066.119.975.621
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ					1.395.508.646		60.969.720.485	62.365.229.131
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428		36.794.767.273	(170.802.403)	306.180.814.363	1.128.485.204.752

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác		363.415.000.000	363.415.000.000
		336.585.000.000	336.585.000.000
		700.000.000.000	700.000.000.000
		Cộng	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quỹ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quỹ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.226.057.428	29.226.057.428
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng;	161.419.567.393	96.374.795.248
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.892.356.733	407.996.989
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	163.311.924.126	96.782.792.237
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
Công ty mua bán điện	150.978.362.453	85.071.210.558
Tổng công ty điện lực miền Trung	10.441.204.940	11.303.584.690
Cộng	161.419.567.393	96.374.795.248
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.808.046.521	58.729.124.562
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.241.131.636	188.879.173
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		70.049.178.157	58.918.003.735
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng		1.230.673.341	3.947.494.031
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác. - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng		6.974.158.229	10.083.828.968
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng		6.974.158.229	10.083.828.968
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản;		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
Cộng	2.500.000		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	8.378.778.455		5.340.099.521
- Các khoản chi phí QLDN khác			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.378.778.455		5.340.099.521
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	8.378.778.455		5.340.099.521
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	1.116.791.842		881.169.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.334.490.180		7.520.433.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.225.690.204		35.689.916.403
- Chi phí khác bằng tiền	1.535.866.176		294.569.096
	30.215.118.210		19.872.014.193
Cộng	78.427.956.612		64.258.103.256
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.772.753.495		5.211.122.951
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 110.386.570.448 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 72.444.213.592 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Nội dung	Quý 1 năm 2015		
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.419.567.393	1.892.356.733	163.311.924.126
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.419.567.393	1.892.356.733	163.311.924.126
Chi phí bộ phận	68.808.046.521	1.241.131.636	70.049.178.157
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.611.520.872	651.225.097	93.262.745.969
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.378.778.455)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.883.967.514
Doanh thu hoạt động tài chính			1.230.673.341
Chi phí tài chính			(6.974.158.229)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(2.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(16.772.753.495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			62.365.229.131

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bình Phước

Bùi Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

HUYỀN VÂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Phước